ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ MINH ĐỨC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /BC-UBND	*Minh Đức, ngày 22 tháng 7 năm 2025*

BÁO CÁO
Phương án xây dựng dự toán ngân sách năm 2025

I. NGUYÊN TẮC GIAO DỰ TOÁN

Căn cứ Nghị Quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 8/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về quy định nguyên tắc, định mức phân bổ, chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2025;

Căn cứ nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật và mốt số Nghị quyết cá biệt HĐND tỉnh Đồng Nai và HĐND tỉnh Bình Phước thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Công văn số 648/UBND-KTNS ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh về công tác kế toán tại đơn vị hành chính cấp xã, phường khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-STC ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính về giao dự toán thu ngân sách, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (sau sắp xếp);

Căn cứ Công văn số 353/STC-NSNN ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính về hướng dẫn bổ sung một số nhiệm vụ về xây dựng dự toán và cộng tác kế toàn – tài chính;

Giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 trên cơ sở tổng dự toán Sở Tài chính giao tại Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 11/7/2025, các nội dung chi tiết trên cơ sở dự toán của UBND xã An phú, xã Minh Đức và UBND Minh Tâm trước sắp xếp đã được UBND huyện Hớn Quản giao trong 6 tháng đầu năm 2025 và những nhiệm vụ phát sinh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

II. SỐ LIỆU TRÌNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Thu ngân sách:

1.1. Dự toán HĐND tỉnh giao: **137.365** triệu đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa phương: 1.368 triệu đồng; bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương hưởng: 824 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 136.541 triệu đồng.

1.2. Dự toán trình HĐND xã phê chuẩn: **137.365 triệu** đồng bằng 100 % so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa phương: 1.368 triệu đồng; bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương hưởng: 824 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 136.541 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01,02 kèm theo)

2. Chi ngân sách:

2.1. Dự toán chi ngân sách HĐND tỉnh giao: **137.365** triệu đồng.

2.2. Trên cơ sở dự toán HĐND tỉnh giao và nhiệm vụ cụ thể từng lĩnh vực, Phòng Kinh tế đã cân đối tham mưu UBND xã trình HĐND xã giao dự toán chi ngân sách năm 2025, số tiền **137.365** triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao. Chi tiết các nội dung chi cụ thể, như sau:

a. Chi Đầu tư xây dựng cơ bản: 19.167 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn XDCB vốn NS tỉnh cân đối phân cấp quản lý: 2.853 triệu đồng

- Nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM: 16.231 triệu đồng

- Nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM chuyển nguồn từ 2024 sang 2025: 82,98 triệu đồng.

b. Chi thường xuyên: 115.398 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 100 triệu đồng

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 417 triệu đồng

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 49.505 triệu đồng

- Chi sự nghiệp y tế: 4.000 triệu đồng

- Chi sự nghiệp văn hoá - TDTT: 829 triệu đồng.

- Chi phát thanh: 57 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: 4.198 triệu đồng.

- Chi quản lý nhà nước: 28.843 triệu đồng.

- Chi an ninh - Quốc phòng: 4.805 triệu đồng.

- Kinh phí đã chi cấp xã (cũ) trước sắp xếp: 17.906 triệu đồng

- Chi khác ngân sách: 5.000 triệu đồng.

c. Chi dự phòng: 2.800 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục 03, 04 kèm theo)

- Dự toán chi ngân sách xã năm 2025 được xây dựng trên cơ sở nguồn thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp, số bổ sung cân đối ngân sách cấp trên năm 2025 tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh và số bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác. Cân đối ngân sách theo nguyên tắc đảm bảo chi phụ cấp và chi hoạt động thường xuyên.

- Thực hiện phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 trên cơ sở Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 8/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về quy định nguyên tắc, định mức phân bổ, chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2025.

- Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2025 phải đảm bảo bố trí đủ kinh phí chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lượng, kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành và những nhiệm vụ chi quan trọng theo quy định của pháp luật; dành nguồn để cải cách tiền lương theo quy định; thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

UBND xã báo cáo Thường trực HĐND xã xem xét, quyết định trình HĐND xã thông qua kỳ họp.

(Gửi kèm: Dự thảo Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách xã Minh Đức năm 2025)./.

Nơi nhận:
- TT: Đảng ủy, HĐND xã;
- CT, PCT. UBND xã;
- LĐVP, CV (Thúy);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Minh

Biểu 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (sau sắp xếp)

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã)

ĐVT: nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi NSĐP	**137.364.980**	
A	**Chi cân đối NSĐP**	**137.364.980**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**19.166.980**	
	- Vốn Tất toán công trình từ nguồn vốn tỉnh phân cấp	2.853.000	
	- Vốn phân cấp xã đầu tư CTMTQG Nông thôn mới	16.231.000	
	- Vốn chuyển nguồn chương trình MTQG năm trước chuyển sang	82.980	
II	**Chi thường xuyên**	**115.398.000**	
1	**Sự nhiệp kinh kế**	**100.000**	
1.1	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**100.000**	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**100.000**	
	- Kinh phí tiền điện thắp sáng đèn đường trung tâm xã Minh Đức, Trung tâm chợ Minh Đức (cũ)	100.000	
2	**Chi sự nghiệp môi trường**	**417.107**	
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2025	417.107	
3	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**49.505.000**	
3.1	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**670.000**	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**670.000**	
	- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày	500.000	
	- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP năm học 2025-2026	50.000	
	- Kinh phí quản lý sự nghiệp giáo dục khác	120.000	
3.2	**Kinh phí giáo dục (các trường học)**	**24.489.104**	
	- Trường Mầm non An Phú	2.046.402	
	- Trường Màm non Minh Tâm	1.541.851	
	- Trường Mầm non Minh Đức	2.176.567	
	- Trường TH&THCS An Phú	6.410.916	
	- Trường TH&THCS Minh Tâm	6.051.579	
	- Trường TH&THCS Minh Đức	6.261.791	
3.3	**Kinh phí các trường đã thực hiện trước sắp xếp**	**17.549.781**	

3.4	**Kinh phí sự nghiệp giáo dục khác chưa được phân**	**6.796.115**	Giao UBND phân bổ chi tiết
4	**Sự nghiệp y tế**	**4.000.000**	
*	**Bảo hiểm xã hội**	**4.000.000**	
	- Kinh phí mua thẻ BH cho trẻ em dưới 6 tuổi, BHYT cho các đối tượng	4.000.000	
5	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**		
6	**Sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao**	**829.109**	
6.1	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**829.109**	
*	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	***382.777***	
	- Lương và các khoản có tính chất lương và hoạt động	382.777	
*	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***446.332***	
	Quỹ tiền thưởng	***46.332***	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	46.332	
	Thể dục thể thao	***200.000***	
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động thể thao	200.000	
	Văn hóa thông tin	***200.000***	
	- Kinh phí chuyên môn khác (tuyên truyền phát sinh, các hoạt động văn hóa khác, ...)	200.000	
7	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**57.000**	
7.1	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp**	**57.000**	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***57.000***	
	- Kinh phí chi trả nhuận bút công tác viên	20.000	
	- Kinh phí trang bị máy ảnh phục vụ công tác đưa tin bài	20.000	
	- Kinh phí data dữ liệu truyền thanh thông minh	17.000	
8	**Chi đảm bảo xã hội**	**4.198.000**	
8.1	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**4.198.000**	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.198.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và NĐ 176/2025/NĐ-CP	3.948.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách người có công	150.000	
	- Chi đảm bảo xã hội khác	100.000	
9	**Chi quản lý hành chính**	**28.843.151**	
9.1	**Văn phòng HĐND - UBND**	**6.853.260**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***1.363.336***	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	1.363.336	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***5.358.200***	

	- Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	-	
	- Kinh phí Đại hội cơ sở	*38.200*	
	- Kinh phí trang bị hệ thống mạng LAN	*316.000*	
	- Kinh phí tiền điện trụ sở UBND xã	*200.000*	
	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND, phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ truy cập thông tin phục vụ hoạt động của HĐND, kinh phí hoạt động không thường xuyên của HNĐN …	*650.000*	
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã	*700.000*	
	- Kinh phí phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, sóc	*2.104.000*	
	- Kinh phí thuê mướn (thuê xe phục vụ các đoàn công tác, thuê mướn khác)	*150.000*	
	- Kinh phí nâng cấp hệ thống điện trụ sở UBND	*200.000*	
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, …	*300.000*	
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chửa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng…)	*500.000*	
	- Kinh phí thực hiện chuyên môn lĩnh vực tư pháp	*100.000*	
	- Kinh phí hoạt động tiếp công dân	*100.000*	
*	***Quỹ tiền thưởng***	***131.723***	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	*131.723*	
9.2	**Phòng Kinh tế**	**1.226.991**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***560.887***	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	560.887	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***610.000***	
	- Kinh phí hoạt động thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - công thương, nông nghiệp - môi trường	500.000	

	- Kinh phí trang bị hệ thống tambis	110.000	
*	***Quỹ tiền thưởng***	***56.104***	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	56.104	
9.3	**Phòng Văn hoá - Xã hội**	**1.449.702**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***609.892***	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	609.892	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***780.000***	
	- Kinh phí khen thưởng thường xuyên và chuyên đề	300.000	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế;...	400.000	
	- Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước (tạm cấp)	80.000	
	Nguồn cải cách tiền lương		
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		
*	***Quỹ tiền thưởng***	***59.810***	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	59.810	
9.4	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1.006.310**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***606.310***	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	606.310	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***400.000***	
	- Kinh phí xây dựng chính quyền điện tử; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết các thủ tục hành chính và được cung ứng các dịch vụ công;...	400.000	
*	***Quỹ tiền thưởng***	***50.460***	
	- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025	50.460	
9.5	**Văn phòng Đảng uỷ**	**4.624.095**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	***2.075.664***	
	Văn phòng Đảng ủy	**995.767**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	995.767	
	Ban xây dựng đảng	**509.715**	

	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	509.715	
	Ủy ban kiểm tra	**570.182**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	570.182	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	*2.347.518*	
	Văn phòng Đảng ủy	**1.747.518**	
	- Hoạt động ĐV theo QĐ 99		
	- Phụ cấp Ban cấp hành Đảng bộ	117.936	
	- Kinh phí hoạt động của chi bộ cơ sở	-	
	- Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2025-2030	1.111.382	
	- Đại hội chi bộ cơ sở Văn phòng Đảng ủy	38.200	
	- Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	100.000	
	- Kinh phí công bố quyết định thành lập	80.000	
	- Kinh phí nhiên liệu phục vụ xe ô tô dùng chung	100.000	
	- Kinh phí phục vụ hoạt động các cuộc họp, phòng họp, hội trường, đối ngoại, ...	200.000	
	- Kinh phí Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ, công tác quản trị văn phòng, …	200.000	
	- Kinh phí chuyên môn khác (sửa chửa nhỏ tài sản, thiết bị văn phòng…)	100.000	
	Ban xây dựng đảng	**400.000**	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; công tác tuyên giáo, dân vận của hệ thống chính trị ở xã;…	400.000	
	Ủy ban kiểm tra	**200.000**	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng;…	200.000	
*	***Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025***	*200.912*	
	Văn phòng Đảng ủy	95.584	
	Ban xây dựng đảng	49.758	
	Ủy ban kiểm tra	55.570	
9.6	**Cơ quan Uỷ ban mặt trận tổ quốc**	**2.266.313**	
*	***Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ***	*1.080.220*	
	Ủy ban mặt trận tổ quốc	**204.808**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	204.808	

	Hội Phụ nữ	**255.731**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	255.731	
	Đoàn thanh niên	**216.635**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	216.635	
	Hội Nông dân	**214.007**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	214.007	
	Hội Cựu chiến binh	**189.038**	
	- Lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và hoạt động	189.038	
*	***Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ***	***1.100.000***	
	- Kinh phí hoạt động không thường xuyên theo Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị của Thường trực, BTV Đảng ủy;…	600.000	
	- Kinh phí Đại hội UBMTTQ nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	100.000	
	- Kinh phí Đại hội Hội LHPN nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000	
	- Kinh phí Đại hội Đoàn thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000	
	- Kinh phí Đại hội Hội liên hiệp Thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000	
	- Kinh phí Đại hội Hội Nông dân nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000	
	- Kinh phí Đại hội Hội cựu chiến binh nhiệm kỳ 2025-2030 (tạm cấp)	80.000	
*	***Quỹ tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ năm 2025***	***86.093***	
	Ủy ban mặt trận tổ quốc	15.921	
	Hội Phụ nữ	20.555	
	Đoàn thanh niên	17.775	
	Hội Nông dân	16.848	
	Hội Cựu chiến binh	14.995	

9.7	**Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được Thường trực và Ban thường vụ kết luận, và các nhiệm vụ khác...**	**11.416.481**	Giao UBND phân bổ chi tiết
10	**Chi an ninh Quốc phòng**	**4.805.000**	
10.1	**Văn phòng HĐND - UBND**	**4.805.000**	
*	***Chi an ninh***	***1.700.000***	
	- Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở	1.500.000	
	- Hoạt động An ninh trật tự, phối hợp tuần tra, hoạt động bảo vệ các ngày lễ lớn, kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm phứt tạp ANTT,.....	200.000	
*	***Chi quốc phòng địa phương***	***3.105.000***	
	- Phụ cấp ngày công lao động DQTT; Hỗ trợ tiền ăn LLDQ tự vệ; Phụ cấp trách nhiệm DQTV; Phụ cấp đặc thù quân sự; Phụ cấp thâm niên; Kinh phí huấn luyện, tuyển quân, bắn đạn thật, hội thao	3.105.000	
11	**Kinh phí đã chi cấp xã (cũ)**	**17.643.632**	
12	**Chi khác ngân sách**	**5.000.000**	
III	**Dự phòng**	**2.800.000**	
B	**Các khoản chi được quản lý qua NSNN**		

Biểu 05

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 KHỐI TRƯỜNG HỌC (sau sắp xếp)

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2025	Thuyết minh			Ghi chú
			Nguồn kinh thực hiện phí tự chủ	Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ	Nguồn kinh phí khen thưởng	
I	**Khối Mần non**	**5.764.819**	**5.366.448**	**0**	**398.371**	
1	Trường Mầm non An Phú	2.046.402	1.914.988		131.414	
2	Trường Màm non Minh Tâm	1.541.851	1.440.903		100.948	
3	Trường Mầm non Minh Đức	2.176.567	2.010.558		166.009	
II	**Khối TH&THCS**	**18.724.285**	**15.986.190**	**1.398.567**	**1.339.528**	
4	Trường TH&THCS An Phú	6.410.916	5.371.702	601.868	437.346	
5	Trường TH&THCS Minh Tâm	6.051.579	5.222.019	382.385	447.174	
6	Trường TH&THCS Minh Đức	6.261.791	5.392.469	414.313	455.008	
Tổng cộng		**24.489.104**	**21.352.639**	**1.398.567**	**1.737.899**	

Biểu 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2025 (sau sắp xếp)

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN XÃ GIAO	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG CHI**	**137.365.000**	**137.365.000**	**100**
I	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**			
II	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG**	**19.167.000**	**19.167.000**	**100**
1	Chi đầu tư	19.167.000	19.167.000	**100**
2	Chi sự nghiệp			
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**115.398.000**	**115.398.000**	**100**
1	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**		**100.000**	
	- SN Kiến thiết thị chính			
	- SN KT khác			
2	**CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		**417.107**	
3	**CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO**	**49.505.000**	**49.505.000**	**100**
	- SN Giáo dục		49.505.000	
	- SN đào tạo dạy nghề			
4	**CHI SN Y TẾ**		**4.000.000**	
5	**CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**			
6	**CHI SN VH - TDTT**		**829.109**	
7	**CHI PHÁT THANH**		**57.000**	
8	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**		**4.198.000**	
9	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**		**28.843.151**	
10	**CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG**		**4.805.000**	
	-An Ninh		1.700.000	
	-Quốc Phòng		3.105.000	
11	**Kinh phí đã chi cấp xã (cũ)**		**17.643.632**	
12	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**		**5.000.000**	
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**2.800.000**	**2.800.000**	**100**
V	**CHI TẠO NGUỒN CCTL**	-		

Biểu 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ MINH ĐỨC NĂM 2025 (sau sắp xếp)

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	THU NSNN TỈNH GIAO	THU NSNN NĂM 2025
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	**1.368**	**1.368**
I	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**1.368**	**1.368**
1	**Thu từ DNNN địa phương**	-	-
	- Thuế GTGT		
	- Thuế TNDN		
2	**Thu ngoài quốc doanh**	**290**	**290**
	- Thuế GTGT	290	290
	- Thuế TNDN	-	-
	- Thuế TTĐB	-	-
	- Thuế Tài nguyên	-	-
3	**Lệ phí trước bạ nhà đất**	**850**	**850**
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**48**	**48**
5	**Thuế Thu nhập cá nhân**		
6	**Thu phí - lệ phí**	**50**	**50**
7	**Thu tiền sử dụng đất**	-	-
8	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	-	-
9	**Thu khác ngân sách**	**130**	**130**

Biểu 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 22/7/2025 của UBND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN**	**1.368**
	Thu nội địa	1.368
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**137.365**
I	**Thu NSĐP hưởng theo phân cấp**	**824**
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	228
	- Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ (%)	596
II	**Thu bổ sung ngân sách cấp trên**	**136.541**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	136.541
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**137.365**
1	Chi đầu tư phát triển	19.167
3	Chi thường xuyên	115.398
4	Dự phòng ngân sách	2.800
5	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	0